

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/DS-PT
Ngày 04-8-2023
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất và quyền sở hữu tài
sản gắn liền với đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thu Nga - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLPT-DS, ngày 08 tháng 6 năm 2023, về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2023/QĐ-PT ngày 21 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dương Văn K. Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lương Thị Kim M: Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Bà Lý Thị N. Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị T: Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Dương Văn L; có mặt.
2. Bà Nông Thị K; vắng mặt.
3. Anh Dương Văn C; vắng mặt.
4. Chị Nông Thị T; vắng mặt.
5. Chị Dương Thị T1; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nông Thị K, anh Dương Văn C, chị Nông Thị T, chị Dương Thị T1: Ông Dương Văn K. Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 08-11-2021); có mặt.

6. Chị Lý Thị D; vắng mặt.
7. Anh Dương Văn T1; vắng mặt.
8. Chị Dương Thị T2; có mặt.
9. Anh Dương Văn T2; vắng mặt.
10. Ông Dương Văn P1; có mặt.
11. Anh Dương Văn N1; vắng mặt.

Cùng trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

12. Chị Dương Thị T3. Cư trú tại: Thôn T, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

13. Chị Dương Thị L. Cư trú tại: Thôn H, xã V, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lý Thị D, chị Dương Thị L, chị Dương Thị T3, anh Dương Văn T2: Bà Lý Thị N. Cư trú tại: Thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 13-12-2022); có mặt.

14. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang T: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 07-11-2022); có mặt.

- *Người kháng cáo: Bà Lý Thị N là bị đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nông Thị K là vợ ông Dương Văn K. Anh Dương Văn L, anh Dương Văn C, chị Dương Thị T1 là các con của họ. Chị Nông Thị T là vợ của anh Dương Văn L.

Ông Dương Quốc H (chết năm 2015) là chồng của bà Lý Thị N. Họ sinh được 05 người con, đó là: Anh Dương Văn S (đã chết, chưa có vợ, con), anh Dương Văn T2, anh Dương Văn M (chết năm 2021), chị Dương Thị T3, chị Dương Thị L. Chị Lý Thị D là vợ anh Dương Văn M, họ có 02 người con là anh Dương Văn T1 và chị Dương Thị T2.

Ngày 01-5-1996, Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) ban hành Quyết định số: 48/QĐ-UB giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng (viết tắt là Quyết định số 48) đối với diện tích 3,2ha cho hộ ông Dương Văn P2. Biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp xác định đó là khoảnh 18, diện tích 1,2ha; khoảnh 61, diện tích 2,0ha. Theo Sổ lâm bạ xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, trang sổ thôn N, số thứ tự 22 có tên Dương Văn P2 được giao 02 lô: Lô 18, diện tích 1,2ha tại địa danh N1; lô 61, diện tích 2,0ha tại địa danh K1.

Ngày 06-5-2011, UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 489092 số vào sổ cấp GCN: CH01096 theo QĐ số: 880/QĐ-UBND (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn lập năm 2008 (viết tắt là thửa đất số 66), tổng diện tích 6.369,0m² đất rừng sản xuất, tại thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K.

Theo kết quả đo đạc xác định đất tranh chấp có tổng diện tích 4.268,2m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, gồm: Diện tích tại thửa tạm số 66.1 là 2.435,8m², diện tích tại thửa tạm số 66.2 là 1.832,4m². Tài sản trên đất gồm có: 89 cây thông đường kính từ 20cm đến 30cm; 26 cây thông đường kính từ 10cm đến 20 cm; 06 cây thông đường kính dưới 05cm; 09 cây gỗ tạp đường kính từ 20cm đến 30cm; 56 cây sớ đường kính dưới 05cm. Ngoài ra, khu vực đất trồng đang tranh chấp còn thể hiện có 30 gốc cây thông đã bị mục do nguyên đơn đã bán cây thông và chặt trước đó.

Tại cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có diện tích khoảng 5.000,0m² thuộc thửa đất số 66. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 4.268,2m² thuộc một phần thửa đất số 66, trên đất có cây thông, cây gỗ tạp, cây sớ. Đất tranh chấp có nguồn gốc thuộc một phần diện tích đất của ông Dương Văn P2 (đã chết) được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1996 tại khoảnh 18, diện tích 1,2ha. Sau đó một thời gian, ông Dương Văn P2 chuyển vào miền Nam sinh sống, nguyên đơn đã nhận chuyển nhượng lại đất nhà, đất ruộng của ông Dương Văn P2 và được ông Dương Văn P2 có để lại cho nguyên đơn 0,6ha đất rừng liền kề để sử dụng. Khi chuyển nhượng đất nhà, đất ruộng hai bên có lập giấy tờ, còn đất rừng thì không lập giấy tờ. Thời điểm đó ông Dương Văn P2 cũng để lại cho ông Dương Văn P1 (là chú của ông Dương Văn

P2) quản lý, sử dụng một phần đất rừng liền kề phần đất rừng ông được ông Dương Văn P2 để lại. Trong quá trình sử dụng, năm 2004, khi Lâm trường Chi Lăng triển khai trồng rừng theo Dự án 661, nguyên đơn và ông Dương Văn P1 mỗi người được nhận lần đầu khoảng hơn 1.000 cây thông giống về trồng trên diện tích đất mỗi nhà đang sử dụng, lần thứ hai nguyên đơn nhận thêm 98 cây để trồng dặm. Ngoài các cây thông được nhận, nguyên đơn không trồng loại cây nào khác. Nguyên đơn được chi trả tiền công chăm sóc, bảo vệ rừng từ năm 2005 đến năm 2009, việc chi trả có lập sổ ký nhận.

Đến năm 2010, bị đơn cùng con trai chặt phá các cây thông trên đất tranh chấp do nguyên đơn và ông Dương Văn P1 trồng. Khi đó, các ông có báo chính quyền địa phương đến lập biên bản, tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND xã) và thống nhất ý kiến là gia đình bị đơn chấm dứt tranh chấp đất thì gia đình nguyên đơn và gia đình ông Dương Văn P1 sẽ không yêu cầu bồi thường các cây thông đã bị chặt. Sau đó, gia đình bị đơn không đến tranh chấp đất nữa, trên đất tranh chấp chỉ còn lại 30 cây thông của nguyên đơn trồng và 24 cây thông của ông Dương Văn P1 trồng theo Dự án 661. Năm 2018, nguyên đơn đã bán 30 cây thông cho ông Hoàng Văn Tam với giá 60.000đồng/cây. Trong quá trình quản lý, chăm sóc cây trên đất có một số cây bị chết, bị chặt phá nên trên diện tích 0,6ha hiện nay còn lại khoảng vài trăm cây thông. Tại diện tích đất tranh chấp có 115 cây thông trồng theo Dự án 661 và 06 cây thông con tự mọc, 56 cây sở do ông Dương Văn P1 trồng và các cây gỗ tạp mọc tự nhiên. Khi Nhà nước thực hiện kê khai, cấp GCNQSDĐ đồng loạt cho các hộ dân, nguyên đơn đã đi kê khai và được cấp GCNQSDĐ ngày 06-5-2011 mang tên hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K đối với diện tích 6.369,0m² thuộc thửa đất số 66. Tuy nhiên, trong tổng diện tích 6.369,0m² được cấp theo GCNQSDĐ cho nhà nguyên đơn có 1.611,4m² đất gia đình ông Dương Văn P1 quản lý, sử dụng. Tại phiên hòa giải ngày 07-9-2022 do UBND xã thực hiện, nguyên đơn và ông Dương Văn P1 đã thỏa thuận để cho nguyên đơn sử dụng toàn bộ diện tích 6.369,0m² đất và tài sản trên đất theo GCNQSDĐ đã cấp cho nhà nguyên đơn. Trong khi UBND xã chưa tổ chức hòa giải, bị đơn lại tiếp tục tranh chấp, tự ý đào rãnh khoanh đất tranh chấp thuộc thửa đất số 66 và đòi sở hữu cây trồng trên đất. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết để gia đình nguyên đơn được quản lý, sử dụng 4.268,2m² thuộc thửa đất số 66 và tài sản trên đất; gia đình bị đơn phải chấm dứt hành vi tranh chấp đất và tài sản trên đất. Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng 11.500.000đồng nên đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định. Nguyên đơn xin miễn tiền án phí sơ thẩm.

Với tư cách là người được ủy quyền nguyên đơn không bổ sung ý kiến gì thêm.

Anh Dương Văn L nhất trí với ý kiến nguyên đơn đã đưa ra ở trên.

Bị đơn bà Lý Thị N trình bày: Năm 1972, sau khi kết hôn với ông Dương Quốc H, bị đơn chuyển về sinh sống tại nhà chồng ở thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn từ đó đến nay. Diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình nhà chồng bị đơn, mẹ chồng bị đơn đã canh tác trồng lúa nương, hoa màu, đi hái củi từ khoảng năm 1967. Sau khi về làm dâu, bị đơn được mẹ chồng chỉ cho khu đất

này và tiếp tục canh tác, trồng ngô, khoai, sắn trên đất. Năm 2004, khi có Dự án 661, bị đơn có nhận cây thông về trồng trên đất, khi nhận cây giống không có giấy tờ hay sổ sách ký nhận gì, bị đơn chỉ nhớ được giao khoảng 03 gánh cây. Sau khi trồng cây xong thì nguyên đơn và ông Dương Văn P1 đến nhổ đi hết, lúc đó bị đơn không báo chính quyền về sự việc này. Năm 2006, bị đơn lên rừng thấy nguyên đơn và ông Dương Văn P1 trồng cây thông trên đất của gia đình nên bị đơn đã chặt lần 1 khoảng 10 cây thông. Tháng 12 năm 2007, bị đơn tiếp tục chặt lần 2 một số cây thông khác, lần này Tổ hòa giải thôn đã hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2010, bị đơn và con trai là anh Dương Văn M (đã chết) có chặt khoảng 120 cây thông để lấy đất canh tác. Sự việc này đã được UBND xã lập biên bản giải quyết nhưng bị đơn không ký biên bản. Sau đó, gia đình bị đơn không có ý kiến gì tiếp theo. Năm 2017, bị đơn có đem cây sớ đến trồng trên đất. Nay trên đất tranh chấp có 30 cây sớ là do bị đơn trồng; ngoài ra có các cây gỗ tạp, cây thông nhỏ mọc tự nhiên và các cây thông to do nguyên đơn và ông Dương Văn P1 trồng. Khi chính quyền địa phương thực hiện việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 66, bị đơn không được thông báo trực tiếp, không biết để đi kê khai nên gia đình bị đơn chưa được cấp GCNQSDĐ đối với đất tranh chấp. Đến khi phát sinh tranh chấp, bị đơn mới biết nhà nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ. Bị đơn không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ mang tên gia đình nguyên đơn đối với diện tích đang có tranh chấp. Bị đơn đề nghị giải quyết chi phí tố tụng theo quy định và xin miễn tiền án phí.

Với tư cách là người được ủy quyền bị đơn không trình bày bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Dương Văn P1 trình bày: Ông và ông Dương Văn P2 có mối quan hệ là chú cháu. Năm 1996, trước khi ông Dương Văn P2 chuyển vào miền Nam sinh sống đã để lại cho ông một phần đất rừng tại K2, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn còn một phần để cho nguyên đơn sử dụng. Do là chú cháu nên khi đó giữa hai bên không lập giấy tờ gì, ông Dương Văn P2 chỉ để lại sổ bìa xanh mang tên Dương Văn P2 cho ông và ông đã tiếp tục quản lý, sử dụng và trồng cây. Năm 2004, ông và nguyên đơn cùng nhau nhận cây thông về trồng theo Dự án 661 trên phần đất ông Dương Văn P2 để lại cho hai người. Năm 2010, mẹ con nhà bị đơn đến chặt cây thông của gia đình ông và nguyên đơn với tổng số cây bị chặt là 120 cây, sau khi nghe UBND xã hòa giải thì bị đơn không đến tranh chấp nữa. Năm 2018, ông và nguyên đơn chặt bán số cây thông còn lại để chuẩn bị trồng mới. Năm 2019, bị đơn tự ý lên phát dọn khu vực đất có cây thông vừa khai thác và phát cả một số cây sớ do ông trồng từ năm 2014. Trên đất tranh chấp hiện nay có 56 cây sớ và 24 cây thông do ông trồng. Thực tế việc sử dụng đất giữa ông và nguyên đơn không đúng theo ranh giới GCNQSDĐ nhưng hai bên không hề có tranh chấp, giữa hai bên chỉ có tranh chấp với bị đơn. Đối với phần đất và tài sản trên đất đang có tranh chấp một phần do ông quản lý, sử dụng nhưng nằm trong GCNQSDĐ của nguyên đơn, ông nhất trí cho nguyên đơn quản lý, sử dụng theo đúng ranh giới GCNQSDĐ đã được cấp; ông cũng đã giao sổ bìa xanh mang tên ông Dương

Văn P2 cho nguyên đơn giữ. Nay nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp đất và tài sản trên đất ông xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, ông không có yêu cầu, đề nghị gì.

Người diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Diện tích đất tranh chấp 4.268,2m² thuộc một phần thửa đất số 66. Thửa đất số 66 có diện tích 6.369,0m² đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 06-5-2011 cho hộ gia đình ông Dương Văn K, bà Nông Thị K. Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ đảm bảo đúng quy định. Thực tế bị đơn không có quá trình canh tác, không có cây cối được trồng tại thửa đất số 66. UBND huyện đề nghị Tòa án xem xét, đánh giá chứng cứ về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất, quá trình sử dụng đất để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Những người làm chứng ông Dương Văn T3, ông Dương Văn X, bà Phùng Thị E, ông Phùng Văn S là người có đất rừng gần vị trí đất tranh chấp khẳng định: Trước năm 1992, diện tích đất tranh chấp là đất hoang không có ai sử dụng. Sau năm 2004, họ có thấy ông Dương Văn P1, ông Dương Văn K trồng thông theo Dự án 661. Năm 2010, gia đình bà Lý Thị N có chặt cây thông, hai bên tranh chấp. Đến năm 2019, nhà bị đơn lại tiếp tục lên tranh chấp. Họ không thấy bị đơn sử dụng đất tranh chấp. Ngoài ra, ông Phùng Văn S còn nhìn thấy ông Dương Văn P1 đi trồng cây sở nhưng không nhớ vào thời gian nào. Ông Dương Văn N2 xác định gia đình chồng bị đơn có làm nương lại đồi K2 nhưng là làm từ năm 1967.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

1. Về quyền sử dụng đất: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Ông Dương Văn K được quyền sử dụng đối với diện tích 4.268,2m² đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa đất số 66. Diện tích đất này nằm trong diện tích 6.36,0m², đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 06-5-2011 cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K.

1.2. Buộc hộ bà Lý Thị N phải trả lại cho hộ ông Dương Văn K 4.268,2m² đất rừng, thuộc một phần thửa đất số 66 nêu tại mục 1.1.

2. Về tài sản trên đất:

2.1. Ông Dương Văn K được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích 4.268,2m² đất tại thửa số 66 tờ bản đồ số 01 nêu tại mục 1.1, gồm: 121 cây thông, 09 cây gỗ tạp và 56 cây sở.

2.2. Buộc hộ bà Lý Thị N phải trả lại cho hộ ông Dương Văn K toàn bộ tài sản trên diện tích 4.268,2m² đất tại thửa số 66 nêu tại mục 1.1.

3. Buộc bà Lý Thị N, chị Lý Thị D, anh Dương Văn T1, chị Dương Thị T2, ông Dương Văn T2, chị Dương Thị T3, chị Dương Thị L, chấm dứt hành vi tranh chấp, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất của hộ ông Dương Văn K, nêu trong các mục 1.1 và 2.1.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Lý Thị N kháng cáo Bản án sơ thẩm, bà yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và tài sản trên đất.

Tại cấp phúc thẩm:

Cấp phúc thẩm đã yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu chứng cứ và trả lời làm rõ về địa danh, địa điểm liên quan đến đất tranh chấp và việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình nguyên đơn, bị đơn đối với các thửa đất trên địa bàn huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; đồng thời, yêu cầu các cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan đến đất tranh chấp, Dự án 661; chồng ghép bản đồ; bổ sung người tham gia tố tụng.

Ủy ban nhân dân xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có Văn bản số: 55/CV-UBND ngày 29-6-2023 xác định: Địa danh N2, K2 liền cùng dãy đồi, còn địa danh K3 ở vị trí khác, cách khoảng 1.000m.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn có Văn bản số: 63/CNVPĐKĐĐ ngày 19-6-2023 cung cấp: Từ năm 2000 đến năm 2020, trên địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn gia đình ông Dương Văn K, vợ là bà Nông Thị K và con trai là anh Dương Văn L đã được cấp GCNQSDĐ đối với 42 thửa đất, trong đó có 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 01 tỷ lệ 1/10.000 xã C; có 37 thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 09, 12, 18 tỷ lệ 1/1.000 xã C. Từ năm 2000 đến năm 2020, trên địa bàn huyện C, tỉnh Lạng Sơn, không có thông tin về việc cấp GCNQSDĐ cho ông Dương Quốc H (chết năm 2015) và vợ là bà Lý Thị N; gia đình con trai là Dương Văn T2 đã được cấp GCNQSDĐ đối với 12 thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 17, 19 tỷ lệ 1/1.000 xã C; gia đình con trai là anh Dương Văn M (chết năm 2021) có vợ là chị Lý Thị D đã được cấp GCNQSDĐ đối với 17 thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 17, 19 tỷ lệ 1/1.000 xã C.

Tại Văn bản số: 1348/SNN-KL ngày 21-6-2023 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn và Văn bản số: 363/KL-SDPTR ngày 01-8-2023 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn về việc cung cấp thông tin Dự án 661 thể hiện: Trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2005, trên địa bàn xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có thực hiện Dự án 661, do Lâm trường Chi Lăng là chủ quản lý (chủ đầu tư), cụ thể tại thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn được triển khai trồng rừng từ năm 2004 có: Biên bản nghiệm thu trồng rừng Dự án 661 năm 2004, Hồ sơ xác minh chăm sóc rừng, Bản đồ xác minh chăm sóc rừng trồng Dự án 661 năm 2005, 2006, 2007; Tập nghiệm thu chăm sóc rừng trồng Dự án 661 năm 2004, 2005, 2006, 2007 ... Số lần cấp cây, mốc thời gian cấp cây tùy thuộc vào thời điểm trồng rừng của các hộ gia đình tham gia dự án; trường hợp trồng rừng vào vụ Xuân - Hè, trong năm đầu tiên trồng cây sẽ thực hiện cấp hai lần, lần 1: Cấp cây trồng chính, lần 2: Sau 2 tháng, cấp cây trồng dặm...

Ngày 30-6-2023, cấp phúc thẩm nhận được kết quả số hóa, chồng ghép Bản đồ thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ Dự án 661 huyện C, tỉnh Lạng Sơn với Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C tỷ lệ 1/10.000 và khu đất tranh chấp, thể hiện: Khu đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 66 nằm trong lô a4-T, diện tích 5,0ha, gồm 05 hộ: Dương Văn T3, Dương Văn T4, Dương Văn T5, Dương Văn K, Dương Văn P1 được giao cây thông để thực hiện trồng theo Dự án 661.

Bổ sung người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là anh Dương Văn N1 xác định: Anh Dương Văn N1 và nguyên đơn có mối quan hệ là chú cháu. Do gia đình anh Dương Văn N1 có thửa ruộng nằm ở phía bên trong đất tranh chấp, nên năm 2019 anh Dương Văn N1 đã xin phép nguyên đơn và ông Phùng Văn S để mở rộng con đường mòn đi vào đến thửa ruộng của gia đình anh. Anh Dương Văn N1 nhất trí tham gia từ cấp phúc thẩm, không có ý kiến gì về công sức mở rộng đường và không đề nghị gì đối với vụ án.

Ngày 03-8-2023, Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn cung cấp Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản lập ngày 25-11-2022 có trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 18/2021/TLST-DS ngày 25-10-2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Dương Văn P1, ông Dương Văn K và bị đơn bà Lý Thị N (vụ án đã được đình chỉ giải quyết do nguyên đơn rút đơn khởi kiện). Qua đó xác định chính xác số cây thông (24 cây) ông Dương Văn P1 đã trồng theo Dự án 661 trên diện tích đất tranh chấp.

Ngày 03-8-2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Kiến nghị số: 59/KN-VKS-DS về việc khắc phục vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm. Kiến nghị xác định tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là không chính xác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nông Thị K cũng như của các thành viên trong hộ gia đình ông Dương Văn K. Bị đơn không phải là người đang quản lý, sử dụng đất tranh chấp nhưng Bản án lại buộc hộ bị đơn phải trả lại đất tranh chấp cho hộ gia đình nguyên đơn và tài sản trên đất là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Lý Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bị đơn xác định trên đất tranh chấp hiện nay có khoảng 03 cây thông có đường kính gốc trên 20cm do bị đơn trồng từ năm 2004 và có khoảng 30 cây sớ do bị đơn trồng năm 2017 nhưng bị đơn không xác định được cụ thể vị trí các cây. Nếu đất tranh chấp không phải của bị đơn thì bị đơn không yêu cầu bồi thường giá trị cây trồng mà bị đơn đã trồng trên đất. Bị đơn không trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng hàng năm bị đơn có đi lấy củi khu vực liền kề. Chi phí tố tụng mới phát sinh tại cấp phúc thẩm bị đơn đề nghị giải quyết theo luật định và xin miễn tiền án phí.

Nguyên đơn ông Dương Văn K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hiện gia đình nguyên đơn là người trực tiếp sử

dụng đất, trực tiếp chăm sóc, quản lý, sử dụng cây trồng trên đất. Bị đơn không có trồng cây nào trên đất. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng 5.000.000đồng tiền chi phí tố tụng mới phát sinh tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định của pháp luật và xin miễn tiền án phí.

Anh Dương Văn L nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Chị Dương Thị T2 nhất trí với ý kiến của bị đơn.

Ông Dương Văn P1 nhất trí với ý kiến của nguyên đơn. Ông xác định trên đất tranh chấp hiện nay có 24 cây thông (trị giá 2.808.000đồng) và 56 cây sớ (trị giá 896.000đồng) là do ông trồng. Đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn, cây trồng trên đất nguyên đơn có quyền sở hữu, ông không yêu cầu nguyên đơn bồi thường giá trị cây mà ông đã trồng trên đất.

Đại diện UBND huyện không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bởi không có căn cứ pháp luật.

Bà Lương Thị Kim M là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng đất, tạo lập tài sản trên đất; căn cứ vào lời khai của các đương sự; căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 66 và nhất là các tài liệu cấp phúc thẩm đã bổ sung về Dự án 661 thấy rằng: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ pháp lý. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tại phần quyết định xác định đất tranh chấp chỉ ông Dương Văn K có quyền quản lý, sử dụng là không phù hợp, ảnh hưởng quyền lợi của các thành viên trong hộ gia đình nguyên đơn nên phải sửa nội dung này. Bị đơn phải chịu chi phí tố tụng phát sinh tại cấp phúc thẩm theo luật định.

Bà Hoàng Thị T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã thu thập được thấy rằng đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn nên cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm, phúc thẩm. Bị đơn xin miễn tiền án phí theo luật định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; có đương sự vắng mặt nhưng đã có ủy quyền hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ vào nguồn gốc đất tranh chấp; căn cứ vào quá trình quản lý, sử dụng đất của các bên; căn cứ vào lời khai của các đương sự, của người làm chứng; căn cứ vào hồ sơ giao rừng và đất trồng rừng; căn cứ hồ sơ cấp GCNQSDĐ; căn cứ hồ sơ Dự án 661; kết quả số hóa, chồng ghép bản đồ của đơn vị đo đạc, có đủ cơ sở để xác định: Diện tích 4.268,2m² đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị

K, cây trên đất không phải do bị đơn trồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất nên không có căn cứ chấp nhận. Nguyên đơn là người có quyền quản lý sử dụng đất nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng phát sinh tại cấp phúc thẩm.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm có thiếu sót, vi phạm sau: Trên phần diện tích đất tranh chấp thể hiện con đường do anh Dương Văn N1 mở rộng để sử dụng đi vào khu đất phía trong và được nguyên đơn đồng ý. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không đưa anh Dương Văn N1 tham gia tố tụng là thiếu người có quyền lợi, nghĩa liên quan. Các bên đương sự đều cho rằng được trồng thông theo Dự án 661 nhưng cấp sơ thẩm không thu thập đầy đủ tài liệu của Dự án liên quan đến đất tranh chấp. Cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu bổ sung và đưa anh Dương Văn N1 tham gia tố tụng. Đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 66 đã được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K. Bản án sơ thẩm tuyên nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp là không đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền lợi của bà Nông Thị K cũng như của các thành viên trong hộ gia đình nguyên đơn. Cấp sơ chưa làm rõ hiện nguyên đơn hay bị đơn đang trực tiếp, quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất, nhưng tại phần Quyết định của bản án lại tuyên buộc hộ bà Lý Thị N phải trả lại cho hộ gia đình nguyên đơn đất và tài sản trên đất là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm đã làm rõ gia đình nguyên đơn vẫn đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất, nên cần sửa lại phần tuyên này. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm áp dụng thiếu điều luật về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bà Lý Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/ST-DS ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn như phân tích, đánh giá ở trên. Bị đơn được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa tuy mở lần thứ nhất nhưng đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng người đại diện theo uỷ quyền có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Lý Thị N yêu cầu được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp 4.268,2m² thuộc một phần thửa đất số 66 và tài sản trên đất, thấy rằng:

[3] Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại chỗ có sự chứng kiến của các đương sự ngày 29-12-2022, căn cứ Văn bản số: 55/CV-UBND ngày 29-6-2023 của Ủy ban nhân dân

xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn có đủ căn cứ xác định: Địa danh N2, K2 liền cùng dãy đồi, còn địa danh K3 ở vị trí khác, cách nhau khoảng 1.000m. Đất tranh chấp trong vụ án có địa danh K2, thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

[4] Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Dương Văn P2 (đã chết ngày 24-6-2006) được Nhà nước giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng từ năm 1996. Sau khi ông Dương Văn P2 chuyển vào miền Nam sinh sống, nguyên đơn được ông Dương Văn P2 để lại 0,6ha đất rừng thuộc một phần diện tích 1,2ha, khoảnh 18 tại địa danh N1 mà ông Dương Văn P2 đã được giao quyền quản lý, sử dụng. Khi để lại đất rừng hai bên không lập giấy tờ. Ngoài ra, ông Dương Văn P2 cũng để lại đất rừng cho ông Dương Văn P1 (chú của ông Dương Văn P2) quản lý, sử dụng liền kề bên cạnh; do là chú cháu nên giữa hai người này cũng không lập giấy tờ về việc để lại đất rừng. Nguyên đơn và ông Dương Văn P1 đã tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất rừng của ông Dương Văn P2 mà không hề có tranh chấp.

[5] Theo Sổ lâm bạ xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, trang Sổ thống kê hiện trạng rừng và đất trồng rừng khi nhận đất trồng rừng tại thôn N, giao năm 1996, số thứ tự 22 có tên ông Dương Văn P2 được giao 02 lô với tổng diện tích 3,2ha, hiện trạng là đất trống, cụ thể: Lô 18, diện tích 1,2ha tại địa danh N1; lô 61, diện tích 2,0ha tại địa danh K1. Theo Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, ngày 01-5-1996, UBND huyện đã giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với diện tích 3,2ha cho chủ hộ ông Dương Văn P2 theo Quyết định số: 48/QĐ-UB. Như vậy, lời khai của nguyên đơn là có căn cứ.

[6] Bị đơn cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình chồng bị đơn khai phá và sử dụng từ khoảng những năm 1967 - 1968. Năm 1972 về làm dâu thì bị đơn đã tiếp tục quản lý, sử dụng đất đến năm 1987 rồi để hoang. Sau khi triển khai Dự án 661, bị đơn lại tiếp tục trồng cây thông trên đất nhưng đã bị nguyên đơn và ông Dương Văn P1 nhổ đi. Tuy chỉ còn sót lại vài cây thông (từ 01 đến 03 cây) trên đất nhưng bị đơn vẫn thường đi hái củi tại khu vực này. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày bị đơn không có tài liệu gì chứng minh về nguồn gốc đất như bị đơn đã đưa ra.

[7] Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Nguyên đơn xác định được Nhà nước giao cây thông để trồng trên đất theo Dự án 661 vào năm 2004. Nguyên đơn đã được nhận cây giống 02 lần, lần đầu nhận khoảng hơn 1000 cây, lần thứ hai nhận 98 cây để trồng dặm. Khi nhận cây giống, nguyên đơn có được ký nhận vào biên bản của người giao cây trồng. Nguyên đơn đã thực hiện trồng cây với khoảng cách giữa các cây cách nhau 2 mét, giữa các hàng cách hàng là 3 mét, với mật độ trồng như vậy, số cây thông giống đã được trồng bao phủ đều trên toàn bộ 0,6ha mà nguyên đơn được ông Dương Văn P2 để lại. Cùng thời điểm đó, gia đình ông Dương Văn P1 đang quản lý sử dụng đất rừng liền kề cũng được nhận cây giống và đã tiến hành trồng cây, trong đó có trồng trên một phần diện tích đất tranh chấp hiện nay. Từ năm 2005 đến năm 2009, nguyên đơn được chi trả tiền công chăm sóc và bảo vệ rừng; việc chi trả có lập sổ ký nhận theo quy định. Bị đơn cũng thừa nhận: Năm 2004 nhiều hộ gia đình trong thôn được

giao cây giống theo Dự án 661, bị đơn cho rằng gia đình bị đơn cũng được giao cây giống, nhưng bị đơn không nhớ số lượng cây đã được giao, chỉ nhớ được giao khoảng 03 gánh cây thông giống; khi nhận cây giống bị đơn không phải ký nhận sổ sách gì; toàn bộ số cây giống được nhận bị đơn cũng đem trồng trên đất tranh chấp. Bị đơn không được Nhà nước chi trả tiền chăm sóc, bảo vệ đối với các cây đã trồng này, thấy rằng: Ngoài lời khai của mình ra, bị đơn không có bất kỳ, tài liệu chứng cứ nào thể hiện cho lời trình bày là có căn cứ. Trên cơ sở các tài liệu nguyên đơn cung cấp, tài liệu do Tòa án thu thập được nhất là các tài liệu chứng cứ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lạng Sơn và Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng Sơn cung cấp về Dự án 661 thể hiện:

[8] Thứ nhất: Theo Biên bản nghiệm thu và giao nhận cây giống ngày 24-5-2004 của Lâm trường Chi Lăng, số thứ tự 17 có tên ông Dương Văn K nhận 1.044 cây thông, ông Dương Văn P1 nhận 1.044 cây thông. Theo Biên bản nghiệm thu và giao nhận cây giống ngày 20-8-2004 của Lâm trường Chi Lăng, số thứ tự 4 có tên ông Dương Văn K nhận 98 cây thông, ông Dương Văn P1 nhận 98 cây thông.

[9] Thứ 2: Theo Biểu nghiệm thu trồng rừng và Biểu nghiệm thu chăm sóc rừng trồng Dự án 661 năm 2004 tại thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn tại khoảnh 1, lô a⁴ -T, gồm 05 hộ nhận khoán: Dương Văn T3: Diện tích theo thiết kế 1,0ha, diện tích nghiệm thu 1,0ha; Dương Văn T4: Diện tích theo thiết kế 0,9ha, diện tích nghiệm thu 0,9ha; Dương Văn T5: Diện tích theo thiết kế 0,8ha, diện tích nghiệm thu 0,8ha; Dương Văn K: Diện tích theo thiết kế 0,6ha, diện tích nghiệm thu 0,6ha; Dương Văn P1: Diện tích theo thiết kế 0,6ha, diện tích nghiệm thu 0,6ha. Việc trồng và chăm sóc rừng trồng Dự án 661 của hộ ông Dương Văn K, ông Dương Văn P1 có thể hiện rõ tại Biên bản giao cây giống, Biên bản nghiệm thu trồng rừng, Biên bản nghiệm thu chăm sóc rừng, Bản đồ thiết kế chăm sóc rừng cụ thể qua các năm 2005, 2006, 2007 ..., Danh sách ký nhận tiền công chăm sóc rừng cụ thể qua các năm 2004, 2005, 2006, 2007 ... Gia đình bị đơn bà Lý Thị N (bao gồm bị đơn, chồng bị đơn và các con bị đơn) không có tên trong danh sách được giao cây giống, không có tên trong các biên bản nghiệm thu trồng rừng, chăm sóc rừng, bản đồ thiết kế chăm sóc rừng trồng theo Dự án 661 của thôn N, xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

[10] Thứ 3: Theo kết quả số hóa, chồng ghép Bản đồ thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng phòng hộ Dự án 661 huyện C, tỉnh Lạng Sơn với Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn và khu đất tranh chấp, thể hiện: Diện tích đất tranh chấp 4.268,2m² thuộc một phần thửa đất số 66 và nằm trong lô a⁴-T, gồm 05 hộ: Dương Văn T3, Dương Văn T4, Dương Văn T5, Dương Văn K, Dương Văn P1 được giao cây thông để thực hiện trồng theo Dự án 661.

[11] Trong quá trình quản lý, sử dụng đất, gia đình nguyên đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất, đã đi kê khai và đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 06-5-2011 đối với thửa đất số 66, diện tích 6.369m² cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K. Bị đơn trình bày có thời gian sử dụng đất, nhưng sử dụng từ trước năm 1987 và sau này cũng không thực hiện quyền,

nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai. Bị đơn còn cho rằng không được chính quyền thôn, xã thông báo trực tiếp nên đã không thực hiện việc kê khai để cấp GCNQSDĐ đối với đất tranh chấp. Tuy nhiên, theo Văn bản số: 63/CNVPĐKĐĐ ngày 19-6-2023 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn thể hiện: Các con trai của bị đơn là anh Dương Văn T2 đã được cấp GCNQSDĐ đối với 12 thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 17, 19 xã C lập năm 2005; anh Dương Văn M (chết năm 2021) có vợ là chị Lý Thị D đã được cấp GCNQSDĐ đối với 17 thửa đất thuộc các tờ bản đồ địa chính số 17, 19 xã C lập năm 2005. Việc cấp GCNQSDĐ được Nhà nước thực hiện đồng loạt cho các hộ dân, thành viên trong gia đình bị đơn có biết việc kê khai cấp GCNQSDĐ nhưng gia đình bị đơn không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng khu đất theo quy định. Mặt khác, trong suốt quá trình kê khai, cấp GCNQSDĐ thửa đất số 66 cho gia đình nguyên đơn không có tranh chấp khiếu nại gì.

[12] Trong tổng diện tích 6.369,0m² gia đình nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ có 1.611,4m² gia đình ông Dương Văn P1 có trồng cây thông, cây sớ trên đất. Theo biên bản hòa giải ngày 07-9-2022 tại UBND xã, ông Dương Văn P1 và nguyên đơn đã thỏa thuận để cho gia đình nguyên đơn sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đã được cấp theo GCNQSDĐ. Tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm ông Dương Văn P1 vẫn giữ nguyên ý kiến này. Xét thấy, thỏa thuận giữa ông Dương Văn P1 và nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên chấp nhận.

[13] Về tài sản trên đất tranh chấp: Hiện nay trên đất tranh chấp 121 cây thông trong đó có 89 cây thông đường kính từ 20cm đến 30cm, 26 cây thông đường kính từ 10cm đến 20cm, 06 cây thông đường kính dưới 05cm; 09 cây gỗ tạp đường kính từ 20cm đến 30 cm; 56 cây sớ đường kính dưới 05cm trong đó có 30 cây sớ trồng ở số thửa tạm 66.1, có 26 cây trồng ở số thửa tạm 66.2, thấy rằng:

[14] Thứ nhất: Nguyên đơn, bị đơn, ông Dương Văn P1 đều thừa nhận: 06 cây thông con và 09 cây gỗ tạp là cây mọc tự nhiên.

[15] Thứ 2: Đối với 56 cây sớ trên đất: Nguyên đơn, ông Dương Văn P1 khẳng định là do ông Dương Văn P1 trồng; còn bị đơn cho rằng có 30 cây do bị đơn trồng năm 2017, còn lại 26 cây do ông Dương Văn P1 trồng. Ngoài lời khai của mình ra bị đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc trồng 30 cây sớ trên đất tranh chấp và cũng không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với lời khai của người làm chứng, quá trình sử dụng đất và thực tế khách quan.

[16] Thứ 3: Đối với 115 cây thông còn lại trên đất: Bị đơn cho rằng có khoảng từ 01-03 cây có đường kính gốc trên 20cm là do bị đơn trồng từ năm 2004, còn lại là do nguyên đơn và ông Dương Văn P1 trồng. Nguyên đơn và ông Dương Văn P1 thì khẳng định có 24 cây thông có đường kính gốc trên 20cm là của ông Dương Văn P1 trồng từ năm 2004, còn lại là của nguyên đơn trồng năm 2004 và các năm tiếp theo. Ngoài lời khai của mình ra bị đơn không xuất trình

được tài liệu, chứng cứ về quyền sở hữu cây trồng trên đất tranh chấp và cũng không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp với lời khai của người làm chứng, quá trình sử dụng đất và thực tế khách quan.

[17] Đối với 24 cây thông và 56 cây sớ do ông Dương Văn P1 trồng trên đất tranh chấp, ông Dương Văn P1 nhất trí cho nguyên đơn sở hữu mà không yêu cầu bồi thường. Như vậy, ông Dương Văn P1 đã tự từ bỏ quyền sở hữu của mình đối với tài sản trên đất, cụ thể: 24 cây thông có trị giá 2.808.000đồng; 56 cây sớ có trị giá 896.000đồng, tổng cộng là 3.724.000đồng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không nhận định, không quyết định về việc từ bỏ quyền sở hữu tài sản trên đất của ông Dương Văn P1 là thiếu sót, chưa đúng theo các quy định của pháp luật dân sự.

[18] Xét thấy, cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ về Dự án 661 chưa đầy đủ, chưa đưa anh Dương Văn N1 vào tham gia tố tụng. Các vấn đề này đã được cấp phúc thẩm khắc phục bổ sung đầy đủ, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[19] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ xác định: Toàn bộ 4.268,2m² đất tranh chấp và tài sản hiện có trên đất thuộc quyền quản lý sử dụng của hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K.

[20] Tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Như vậy, xem xét hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu của đương sự. Mặt khác, dù đương sự không yêu cầu thì trách nhiệm của Tòa án khi giải quyết vụ việc dân sự vẫn phải xem xét về quyết định cá biệt. Đối chiếu vào vụ án này thấy: Đất tranh chấp 4.268,2m² thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn, việc cấp GCNQSDĐ cho gia đình nguyên đơn đối với diện tích 4.268,2m² không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Nên xác định quyết định cá biệt không trái pháp luật để phải xem xét.

[21] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với tổng số tiền 11.500.000đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí này. Bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 11.500.000đồng. Cấp sơ thẩm quyết định như vậy là đúng pháp luật.

[22] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu 300.000đồng tiền án phí. Bị đơn thuộc đối tượng được miễn tiền án phí và có đơn đề nghị nên cấp sơ thẩm miễn tiền án phí cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[23] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 5.000.000đồng để số hóa, chồng ghép bản đồ. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí này và phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền 5.000.000đồng.

[24] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đã đưa ra nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[25] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm có vi phạm sau:

[26] Thứ 1: Đã chỉ ra ở mục [17].

[27] Thứ 2: Thừa đất số 66 được cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K. Phần quyết định của bản án tuyên ông Dương Văn K được quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi các thành viên khác của hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K.

[28] Thứ 3: Bị đơn không phải là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất, mà gia đình nguyên đơn mới là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải giao lại đất và tài sản trên đất cho nguyên đơn là không phù hợp với thực tế, không phù hợp với các quy định của pháp luật và không thể thực hiện thi hành án.

[29] Thứ 4: Vụ án có việc đi xem xét, thẩm định tại chỗ nên có chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (nhận định tại mục [14] của bản án). Tuy nhiên, tại phần quyết định lại không căn cứ về trách nhiệm chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là áp dụng không đầy đủ pháp luật. Về trách nhiệm chịu án phí vụ án này thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326, tuy nhiên, cấp sơ thẩm viện dẫn cả khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 là không chính xác.

[30] Do vậy, cần sửa Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm nêu trên. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[31] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lý Thị N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2023/DS-ST ngày 18-4-2023 của Tòa án nhân dân huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 10, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 105, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 26, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 169, Điều 221, Điều 235, Điều 237, Điều 239, Điều 274, Điều 275, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 165, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Văn K.

I. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K được quản lý, sử dụng tổng diện tích 4.268,2m² đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2008. Thửa đất số 66, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG489092 số vào sổ cấp GCN: CH01096 theo QĐ số: 880/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2011 cho hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K. Diện tích 4.268,2m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án lập ngày 04-8-2023, bao gồm:

- Diện tích 2.435,8m² đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 66 (có số thửa tạm 66.1), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2008. Diện tích 2.435,8m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A1, A2, A3, A8, A6, A7 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án lập ngày 04-8-2023.

- Diện tích 1.832,4m² đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 66 (có số thửa tạm 66.2), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tỷ lệ 1/10.000 lập năm 2008. Diện tích 2.435,8m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A3, A4, A5, A6, A8 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án lập ngày 04-8-2023.

2. Hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: 121 cây thông trong đó có 89 cây thông đường kính từ 20 đến 30cm, 26 cây thông đường kính từ 10 đến 20 cm, 06 cây thông đường kính dưới 05 cm; 09 cây gỗ tạp đường kính từ 20 đến 30 cm và 56 cây sớ đường kính dưới 05 cm trên diện tích đất nêu tại mục I.1.

3. Buộc bà Lý Thị N, chị Lý Thị D, anh Dương Văn T1, chị Dương Thị T2, anh Dương Văn T2, chị Dương Thị T3, chị Dương Thị L chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất nêu tại mục I.1 và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục I.2 với hộ ông Dương Văn K, bà Nông Thị K.

4. Ghi nhận ông Dương Văn P1 từ bỏ quyền sở hữu của mình đối 24 cây thông, 56 cây sở có tổng giá trị là 3.724.000đồng (ba triệu bảy trăm hai mươi tư nghìn đồng), cụ thể: Ông Dương Văn P1 không yêu cầu ông Dương Văn K phải có trách nhiệm bồi thường giá trị 24 cây thông với số tiền là 2.808.000đồng; ông Dương Văn P1 không yêu cầu ông Dương Văn K phải có trách nhiệm bồi thường giá trị 56 cây sở với số tiền là 896.000đồng.

II. Về chi phí tố tụng

Bị đơn bà Lý Thị N phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, số hóa, chồng ghép bản đồ với tổng số tiền là 16.500.000đồng. Bà Lý Thị N phải hoàn trả cho ông Dương Văn K tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, số hóa, chồng ghép bản đồ với số tiền là 16.500.000đồng (mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Về án phí

1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lý Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lý Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h. Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h. Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h. C, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người TGTG khác;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa

